

QUỸ ETF SSIAM VNX50
Số/No.: 1761 /2025/TBNV-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 11/11/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	PVS	200	0.25%
2	VCB	1,000	2.23%
3	VPB	5,300	5.53%
4	KDH	800	0.97%
5	GMD	400	0.93%
6	MBB	4,500	3.94%
7	VJC	300	2.01%
8	HCM	600	0.51%
9	GEX	700	1.09%
10	LPB	3,100	5.68%
11	VCG	400	0.36%
12	STB	2,000	3.68%
13	NVL	1,400	0.65%
14	EIB	1,600	1.26%
15	VCI	400	0.54%
16	MSN	900	2.59%
17	MSB	2,400	1.09%
18	MWG	1,200	3.50%
19	BSR	400	0.24%
20	DPM	300	0.27%
21	VIC	1,400	10.57%



22	NLG	400	0.55%
23	DCM	100	0.13%
24	DIG	800	0.60%
25	DGC	200	0.69%
26	HDB	2,900	3.26%
27	CTG	900	1.64%
28	SHS	900	0.73%
29	HSG	400	0.26%
30	ACB	4,900	4.61%
31	SSI	1,600	2.04%
32	KBC	500	0.62%
33	VNM	900	1.95%
34	FRT	100	0.53%
35	TPB	1,700	1.06%
36	VHM	1,300	4.29%
37	HPG	4,700	4.72%
38	SHB	3,600	2.09%
39	VIB	2,200	1.52%
40	VRE	1,000	1.13%
41	PNJ	300	0.99%
42	IDC	200	0.29%
43	VND	1,200	0.87%
44	VPI	100	0.20%
45	TCB	4,300	5.45%
46	POW	600	0.32%
47	VIX	1,700	1.51%
48	PVD	300	0.28%
49	PDR	600	0.47%
50	FPT	1,600	5.84%
I Chứng khoán/Stock		2,543,730,000	96.50%
II Tiền/Cash(VND)		92,174,046	3.50%
III Tổng/Total (=I+II)		2,635,904,046	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,543,730,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,635,904,046
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	92,174,046

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	33,600	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	35,800	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	19,050	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	58,800	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	PNJ	87,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	18,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 11/11/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 10/11/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,000,000.00	5,000,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	28,010.00	28,050.00	-40.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	131,795,202,323.00	133,392,192,679.00	-1,596,990,356.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,635,904,046.00	2,667,843,853.00	-31,939,807.00
của 1 CCQ/ per Share	26,359.04	26,678.43	-319.39
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,999.43	2,967.53	31.90

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 10/11/2025
(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 09/11/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Tổ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC